TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2024/HC-PT
Ngày: 24-5-2024
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Tự

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang – Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hoà Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 17/2024/TLPT-HC ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2023/HC-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Nguyễn Tư H, sinh năm 1968, bà Trần Thị H1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Hương Q – Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: C M, phường E, thành phố T.

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch - UBND huyện S.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện S;

+ Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện S.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị trấn H: ông Ngô Văn T1 – Phó Chủ tịch UBND thị trấn H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chủ tịch UBND tỉnh P.

+ Bà Đặng Thị L sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố G, thị trấn H - R, huyện S, tỉnh Phú Yên.

+ Vợ chồng ông Tô Văn G, sinh năm 1979, bà Nguyễn Thị Thảo S, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố G, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

+ Vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972, bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố G, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

+ Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1973, bà Lê Thị L1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố G, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: người khởi kiện ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện trình bày:

Năm 1994 vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị L có giấy viết tay sang nhượng đất vườn được UBND thị trấn chứng thực, thửa đất số X-001B đường phân lô song song trục Bắc Nam, diện tích 1.000m^2 (20mx50m) được UBND huyện S cấp Giấy phép sử dụng đất ngày 16/03/1989.

Thửa đất trên được đăng ký vào sổ địa chính và sổ mục kê năm 2001, cụ thể là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.482,2m^2. Năm 2003, UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình tôi với diện tích 862,5m^2. Phần diện tích đất còn lại mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình tôi vẫn quản lý, sử dụng liên tục đúng mục đích từ đó đến nay. Ngày 26/03/2014, khi thanh tra tỉnh Phú Yên đo đạc lại diện tích đất cụ thể là 1.471,6m^2. Đã có kết luận đối với diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện S cấp năm 2003 đã được đăng ký vào sổ mục kê vào sổ địa chính năm 2001. Ông Nguyễn Tư H có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp giấy theo luật pháp hiện hành.

Ngày 06/01/2021 gia đình tôi làm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết luận của thanh tra tỉnh Phú Yên nhưng đến nay có văn bản của U lên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S yêu cầu trích đo thửa đất.

Ngày 07/11/2022 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S gửi giấy mời về việc tham gia trích đo cấp đổi.

Ngày 10/11/2022 UBND thị trấn H phối hợp với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S để tiến hành kiểm tra thực địa nhưng cán bộ địa chính thị trấn

không thống nhất ranh giới cho gia đình tôi buộc gia đình tôi phải trừ 133,75m^2 đất để làm đường trong khi gia đình tôi không nhận được văn bản nào, dự án quy hoạch làm đường trên lô đất gia đình tôi, không có quyết định thu hồi đất, không đền bù cho gia đình tôi.

Trong quá trình sử dụng đất tôi có mở con đường đi trên đất của mình làm ngõ vào nhà để sử dụng, như vậy diện tích 1.471,6m^2 nêu trên đã bao gồm ngõ vào nhà tôi. Gia đình ông Nguyễn Văn T2 (nay là ông Tô Văn G đang sử dụng) tự ý sử dụng con đường nêu trên của gia đình tôi mà không xin phép gia đình tôi. Do đó, để bảo vệ quyền sử dụng đất của mình tôi đã xây dựng tường rào, trụ cổng bao quanh để bảo vệ quyền lợi của mình, không cho gia đình ông T2 sử dụng trái phép đồng thời bảo quản tài sản của gia đình tôi.

Ngày 10/3/2022 UBND thị trấn H ban hành Quyết định số 85/QĐ-UBND cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Không đồng ý với Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 tôi đã làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị trấn H. Ngày 21/4/2022 Chủ tịch UBND thị trấn H ban hành Quyết định số 103/QĐ-UBND với nội dung không công nhận nôi dung đơn khiếu nại của tôi. Tôi tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện S. Ngày 20/6/2022 Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1637/QĐ-UBND Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tư H (lần hai) và ngày 06/01/2023 Chủ tịch UBND huyện S ban hành văn bản số 17/UBND về việc trả lời nội dung đơn của ông Tư H. Theo đó, Chủ tịch UBND huyện S giữ nguyên quyết định số 103/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị trấn H.

Do đó, vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/03/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H, huyện S "*Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả*"; Hủy Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H, huyện S "*về việc giải quyết khiếu nại của ông* Nguyễn Tư H *(lần đầu)*"; Hủy Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện S "*Về việc giải quyết khiếu nại của ông* Nguyễn Tư H *(lần hai)"*; Hủy văn bản số 17/UBND ngày 06/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v trả lời nội dung đơn của ông* Tư H".
- Buộc UBND thị trấn H và UBND huyện S tiến hành các trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 609,1m^2 còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả diện tích 133,7m^2 đã bị UBND cưỡng chế) thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố G, thị trấn H, huyện S cho vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1.
- Buộc UBND thị trấn H, huyện S bồi thường giá trị các tài sản mà UBND thị trấn H đã cưỡng chế gia đình ông H, bà H1 với số tiền 23.787.700 đồng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá lập ngày 04/7/2023 (sau khi trừ đi giá trị các cây hiện tại vẫn còn tồn trên đất mà chưa bị cưỡng chế cụ thể: 09 cây phát tài với giá 1.080.000 đồng, 01 cây mít với giá 420.000 đồng, 01 cây xanh với giá 300.000 đồng, 01 cây me với giá 600.000 đồng và 01 cây

phượng với giá 180.000 đồng) và bồi thường tiền công xây dựng với 7.500.000 đồng (15 công x 500.000 đồng); Tổng cộng: 31.287.700 đồng.

- Buộc Chủ tịch UBND thị trấn H phải xin lỗi công khai theo quy định pháp luật.

Người bị kiện UBND huyện S***, Chủ tịch*** UBND huyện S ***trình bày:***

Tháng 8/2012, UBND thị trấn H tiếp nhận đơn phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Văn T2 - thường trú khu phố G, TT. H, kiến nghị, giải quyết về việc ông Nguyễn Tư H lấn chiếm con đường đi của nhà ông T2. Qua kiểm tra thực tế, căn cứ theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 9 của Nghị định số 105/2009/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, UBND thị trấn H đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC ngày 10/9/2012 đối với hành vi lấn, chiếm đất đai và ngày 13/9/2012, Chủ tịch UBND thị trấn H ban hành Quyết định số 103/QĐ-XPHC về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tư H, phạt tiền 2.000.000 (hai triệu đồng) và buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép (cổng, hàng rào), khôi phục trả lại tình trạng đất như trước khi vi phạm. Không đồng ý, ông H đã khởi kiện Quyết định số 103/QĐ-XPHC ngày 13/9/2012 tại TAND huyện Sông Hinh. Ngày 25/01/2013, TAND huyện đã xét xử, ban hành Bản án số 01/2013/HC-ST, nội dung: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H đối với Quyết định số 103/QĐ-XPHC. Ông H tiếp tục kháng cáo. Ngày 31/5/2013, TAND tỉnh Phú Yên xét xử, bác kháng cáo của ông, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân huyện Sông Hinh.

Sau khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực, UBND thị trấn H đã nhiều lần vận động, thuyết phục ông Nguyễn Tư H thực hiện Quyết định số 103/QĐ-XPHC, tuy nhiên ông vẫn không chấp hành. Ngày 10/3/2022, Chủ tịch UBND thị trấn H ban hành Quyết định số 85/QĐ-UBND về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Sau nhiều lần tiếp tục vận động không thành, ngày 24/3/2022, UBND thị trấn H đã tiến hành cưỡng chế theo quy định. Ngày 15/3/2022, ông Nguyễn Tư H có đơn khiếu nại Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H vì cho rằng Quyết định này xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. UBND thị trấn H đã thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2022, không công nhận nội dung khiếu nại của ông H, công nhận Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 là có cơ sở pháp luật.

Ngày 29/4/2022, ông Nguyễn Tư H có đơn gửi đến UBND huyện S, khiếu nại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H. Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, ngày 09/5/2022, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành quyết định thụ lý, giải quyết khiếu nại (lần 2). Ngày 20/6/2022, ban hành Quyết định số 1637/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại, không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Tư H; công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H vì có cơ sở pháp luật; đề nghị ông Nguyễn Tư H thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định hành chính của Chủ tịch UBND thị trấn H.

Do đó, Việc UBND thị trấn H ban hành và tổ chức thực hiện Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/3/2022 là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật quy định tại: điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; điểm c khoản 1, Điều 42 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: *"...trường hợp đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định xử phạt đó,..."*; Điều 69 Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02/7/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 *"... Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.";* Điều 33, 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND thị trấn H đã thực hiện đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

Từ những cơ sở trên, UBND huyện S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1, yêu cầu hủy Quyết định số 85/QĐ-CCXP, Quyết định số 103/QĐ-UBND và Quyết định số 1637/QĐ-UBND như đã nêu trên.

Đối với nội dung khởi kiện, yêu cầu hủy văn bản số 17/UBND ngày 06/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện S *"về việc trả lời nội dung đơn của ông* Nguyễn Tư H*"*.

Ngày 30/11/2022, UBND huyện S nhận được Đơn khiếu nại đề ngày 19/10/2022 của ông Nguyễn Tư H, có nội dung: Ông Nguyễn Tư H khiếu nại Công văn số 453/UBND ngày 15/11/2022 của UBND thị trấn H trả lời không đúng với đơn của ông. Ông H đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đúng theo luật Đất đai hiện hành, đúng theo hiện trạng Thanh tra tỉnh đo đạc là 1.471,6m2, đã sang nhượng cho ông T3 (L1) 288m^2, còn lại 1.183,6m^2, đã cấp 574,5m^2, còn lại chưa cấp là 609,1 m^2. Ông H đề nghị trả lại toàn bộ tài sản mà UBND thị trấn đã phá hủy, đem lại sự công bằng cho gia đình ông. Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh, UBND huyện đã ban hành Công văn số 1818/UBND ngày 09/12/2022, chuyển đơn đến UBND thị trấn H để nghiên cứu, xem xét, xử lý theo quy định pháp luật. Ngày 19/12/2022, UBND thị trấn H ban hành Báo cáo số 165/BC-UBND gửi UBND huyện S với nội dung: Đối với đơn do UBND huyện chuyển đến, UBND thị trấn đã tiến hành lưu đơn theo đúng quy định vì các nội dung nêu trong đơn đã được xem xét, xử lý, thụ lý, giải quyết đầy đủ theo đúng quy định pháp luật. Đề nghị UBND huyện chỉ đạo Ban Tiếp công dân huyện ra thông báo không tiếp nhận và

xử lý đơn thư của ông Nguyễn Tư H đối với các nội dung liên quan đến việc cấp đổi Giấy chứng nhận và việc cưỡng chế thu hồi đất lấn chiếm đối với hộ ông Nguyễn Tư H. Cũng trong thời gian này, vợ chồng bà H1, ông H gửi đơn trên đến nhiều nơi (Bí thư Huyện ủy, phòng T6, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện). Ngày 12/12/2022, UBND huyện nhận Công văn số 553-CV/VPHU ngày 07/12/2022 của Văn phòng Huyện ủy về việc giải quyết đơn của công dân, kèm theo Đơn khiếu nại đề ngày 29/11/2022. Đây là đơn trùng lặp, đã được xử lý, chuyển UBND thị trấn H theo Công văn số 1818/UBND nên UBND huyện đã lưu đơn và ban hành văn bản số 1853/UBND ngày 16/12/2022 báo cáo kết quả xử lý đơn cho Văn phòng Huyện ủy. Ngày 03/01/2023, đồng chí Bí thư Huyện ủy chủ trì buổi làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn huyện để xem xét, giải quyết vụ việc của ông Nguyễn Tư H. Tại cuộc họp, đồng chí Bí thư chỉ đạo UBND huyện trả lời bằng văn bản "Đơn khiếu nại" đề ngày 29/11/2022 của ông Nguyễn Tư H. Do đó ngày 06/01/2023, UBND huyện S đã ban hành Công văn số 17/UBND trả lời đơn của ông Nguyễn Tư H. Nội dung trả lời ông H cũng là cơ sở ban hành công văn như sau:

Đối với yêu cầu đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đúng theo Luật Đất đai hiện hành, đúng theo hiện trạng Thanh tra tỉnh đo đạc là 1.471,6m^2, đã sang nhượng cho ông T3 *(*L1*) 288m^2, còn lại 1.183,6m^2, đã cấp 574,5m^2, còn lại chưa cấp là 609,1m^2:*

Ngày 24/3/2022, UBND thị trấn tiến hành cưỡng chế và lập biên bản theo Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/3/2022, buộc hộ ông Nguyễn Tư H trả lại phần đất đã lấn chiếm theo Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Tuy nhiên, đến ngày 19/4/2022, UBND thị trấn phát hiện hộ ông H làm cổng sắt chắn ngang con đường mà UBND thị trấn vừa cưỡng chế (hộ này làm cổng ở vị trí mà trước đó tổ cưỡng chế đã đạp phá cổng xây dựng trái phép). Ngày 24/3/2022, UBND thị trấn đã lập biên bản về hành vi tái lấn chiếm đất đường đi dân sinh với diện tích 133,75m^2 trên diện tích đã bị cưỡng chế đồng thời yêu cầu trong ba ngày hộ ông H, bà H1 phải trả lại hiện trạng ban đầu như đã cưỡng chế nhưng ông H không ký biên bản và cũng không chấp hành việc tháo dỡ. (Tại buổi làm việc có giải thích pháp luật nếu không tháo dỡ cổng rào thì căn cứ quy định pháp luật UBND thị trấn chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để tiến hành xử lý theo đúng quy định). Ngày 25/4/2022, UBND thị trấn lập biên bản vi phạm hành chính số 06/BB-VPHC trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tư H vì đã lấn chiếm diện tích 133,75m^2 đất đường đi dân sinh, vi phạm điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ Điều 228 BLHS quy định về Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai, UBND thị trấn H chuyển hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông H theo thẩm quyền là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Tư H được UBND huyện cấp ngày 16/12/2003, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Hiện nay trong quá trình sử dụng đất hộ ông H có khai hoang và sử dụng thêm phần phía sau nên diện tích so với giấy chứng nhận cũ có thay đổi, vì vậy khi cấp

đổi lại giấy chứng nhận phải thực hiện đo đạc lại trên thực tế sử dụng đất. Ngày 22/6/2022, hộ ông Nguyễn Tư H có đơn yêu cầu đo chỉnh lý để cấp đổi GCNQSD đất... Ngày 10/11/2022 UBND thị trấn H phối hợp với Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện S tiến hành kiểm tra thực địa. Căn cứ trên các Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 của UBND thị trấn H; Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND huyện S; Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND tỉnh P. UBND thị trấn H đề nghị hộ ông Nguyễn Tư H thực hiện theo đúng các văn bản đã ban hành nêu trên (cấp đổi có phần diện tích tăng thêm nhưng trừ diện tích hộ ông đã lấn chiếm phần đất con đường và đã bị cơ quan chức năng xử lý). Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Tư H đề nghị đo theo hiện trạng đang sử dụng đất từ trước đến nay (phần đã cấp giấy chứng nhận, phần khai hoang thêm và phần diện tích con đường lấn chiếm) để cấp đổi GCNQSD đất. Vì vậy, việc đo đạc, chỉnh lý vẫn chưa thực hiện được, nên chưa thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Tư H. Việc sử dụng đất đã biến động, tuy nhiên hộ ông H yêu cầu cấp giấy theo diện tích đã đo đạc cũ 1476,6 m^2 là không có cơ sở.

Đối với nội dung ông Nguyễn Tư H *đề nghị trả lại toàn bộ tài sản mà UBND thị trấn đã cưỡng chế, phá hủy*

Sau nhiều lần vận động nhưng hộ ông Nguyễn Tư H đã cố tình không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành của UBND Tỉnh và bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Do đó UBND thị trấn H đã ban hành Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/3/2022, tiến hành lập biên bản cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế, phá dỡ cổng sắt mà gia đình ông Nguyễn Tư H đã xây dựng trái phép trên phần diện tích đất đã lấn chiếm. Ông Nguyễn Tư H đã có đơn khiếu nại Quyết định số 85/QĐ-CCXP của UBND thị trấn, UBND thị trấn giải quyết, không công nhận nội dung khiếu nại. Ông H tiếp tục khiếu nại, đã được UBND huyện giải quyết khiếu nại lần hai, không công nhận nội dung khiếu nại (Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 20/6/2022). Đây là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, đã có hiệu lực thi hành. Do đó việc ông Nguyễn Tư H đề nghị trả lại toàn bộ tài sản mà UBND thị trấn đã phá hủy, đem lại sự công bằng cho gia đình ông là không có cơ sở.

Từ những căn cứ trên, UBND huyện S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1, yêu cầu hủy văn bản số 17/UBND ngày 06/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện S: "về việc trả lời nội dung đơn của ông Nguyễn Tư H".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND tỉnh P ***trình bày:***

Thửa đất của ông Nguyễn Tư H quản lý, sử dụng, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ bà Đặng Thị L; trú tại Tổ E, thôn B, thị trấn H vào tháng 12/1994, lô đất số X-001B, diện tích 1.000m^2 (20m x 50m) loại đất xây dựng nhà ở và tăng gia sản xuất (bà L được UBND huyện S cấp Giấy phép sử dụng đất ngày 16/3/1989) có giới cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn D; Tây giáp đường phân lô trục Đ-Tây; Nam giáp Suối và Bắc giáp đường phân lô trục Bắc-N. Việc chuyển nhượng nêu trên có lập giấy viết tay được UBND thị trấn H xác nhận ngày 28/12/1994. Khi chuyển nhượng, ông H và bà L không đo đạc thực tế diện tích đất

và cũng không yêu cầu cơ quan chức năng kiểm tra, đo đạc. Ngày 14/3/2005, ông Nguyễn Tư H chuyển nhượng 275m^2 đất cho ông Trần Hữu T4 (Hợp đồng số 21/CN ngày 14/3/2005). Sau đó, ông T4 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V.

Thửa đất của ông H sử dụng, có giới cận: Đông giáp nhà, đất ông Nguyễn Văn V và đất ông D; Tây giáp đường hẻm và nhà, đất ông Tô Văn G (do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2-con trai ông Nguyễn Văn T5 vào năm 2013); Nam giáp S và Bắc giáp đường phân lô trục Bắc-N.

Theo tờ bản đồ số 7, bản đồ 299 năm 1994, cho thấy diện tích đất ông H khiếu nại thuộc thửa số 341, có diện tích 1.170m^2, loại đất thổ cư (phía Tây giáp đường hẻm). Năm 1995, ông H xây dựng nhà ở cấp 4, diện tích 35m^2 (5m x 7m), kết cấu: tường gạch, mái ngói, nền xi măng và trồng hoa màu trên diện tích đất nhận chuyển nhượng. Năm 2000, Trung tâm K tiến hành đo đạc, xác định hộ ông H sử dụng diện tích 1.482,2m^2, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6 có phía Tây giáp đường hẻm và được đăng ký vào Sổ mục kê, Sổ địa chính lập năm 2001 với diện tích 1.482,2m^2 (trong đó đất ở 400m^2 và đất vườn 1.082,2m^2). Tuy nhiên, diện tích đất chênh lệch tăng qua các lần đo đạc giữa các năm 1989, năm 1994 và năm 2000 là do bà L và ông H khai hoang theo hướng giáp Suối Cạn.

Ngày 11/11/2003, bà L và ông H lập Hợp đồng số 202/CN chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo Giấy phép sử dụng đất ngày 16/3/1989 là 1.000m^2 (20mx50m) được UBND thị trấn H chứng thực. Sau khi nhận hồ sơ, ngày 20/11/2003 Phòng T6, có sự tham gia, chứng kiến của bà Trần Thị H1 (vợ ông H), bà L và các hộ có đất giáp ranh. Kết quả đo đạc với diện tích chuyển nhượng là 862,5m^2 ((15,5m+19m)/2 x 50m). Mặt khác, trong tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, tờ khai lệ phí trước bạ và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt do bà Trần Thị H1 (vợ ông H) ký ngày 03/12/2003 cũng thể hiện diện tích đất được chuyển quyền sử dụng là 862,5m^2. Trên cơ sở hồ sơ địa chính và Tờ trình của Phòng T6, ngày 16/12/2003 Chủ tịch UBND huyện S có Quyết định số 1235/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đô thị, thị trấn H số Y 209582 cho ông Nguyễn Tư H, với diện tích 862,5m^2, thửa số 01, Tờ bản đồ số 06, loại đất xây dựng nhà ở và sản xuất phụ. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2003 đến năm 2012 ông H không khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác, năm 2004 ông Nguyễn Văn T5 (hộ có đất liền kề) làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của mình sử dụng là 798m^2. Phòng T6 kiểm tra hiện trạng, trên bản vẽ có thể hiện con đường hẻm và bà Trần Thị H1 (vợ ông H) cũng đã ký xác nhận ranh giới.

Năm 2007, ông H với ông T5 tranh chấp con đường đi, do đó ông T5 có đơn kiến nghị gửi UBND thị trấn H. Ngày 22/11/2007, UBND thị trấn H mời ông Nguyễn Tư H và ông Nguyễn Văn T5 làm việc và kết luận: *"Tổ công tác xuống hiện trạng lô đất ông* Nguyễn Tư H *đo kiểm tra diện tích lô đất ông* H *theo kích thước, số liệu mà* Phòng T6 *cung cấp, nếu con đường nằm ngoài diện tích trong hồ sơ thì ông* H *không được cản trở việc sử dụng đất đường đi của các hộ khác, còn nếu đường đi thuộc diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông* H *thì ông* H *được quyền sử dụng*", nhưng ông H không thống nhất.

Năm 2012, ông H xây hàng rào, cổng vào nhà bao quanh con đường. Ngày 10/9/2012, UBND thị trấn H lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành Quyết định số 103/QĐ-XPHC ngày 13/9/2012 Xử phạt hành chính đối với ông Nguyễn Tư H về hành vi lấn, chiếm đất đai với hình thức phạt chính 2.000.000 đồng; hình thức phạt bổ sung là buộc tháo dỡ công trình xây dựng cổng, hàng rào, nhưng ông H không chấp hành nộp phạt và tháo dỡ công trình nêu trên. Cho rằng việc xử phạt hành chính của Chủ tịch UBND thị trấn H là không đúng, ngày 14/9/2012 ông H làm đơn khởi kiện ra TAND huyện Sông Hinh. Ngày 25/01/2013, TAND huyện Sông Hinh có Bản án số 01/2013/HC-ST bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H. Ngày 29/01/2013, ông H kháng cáo đến TAND tỉnh Phú Yên. Đến ngày 31/5/2013, TAND tỉnh có Bản án số 08/2013/HC-PT bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Sông Hinh.

Qua kết quả làm việc với bà Đặng Thị L ngày 25/3/2014, cũng như lời khai của bà L tại phiên toà phúc thẩm, có nội dung: Năm 1989, bà L được UBND huyện S cấp Giấy phép sử dụng đất 1.000m^2, bao gồm cả con đường đi. Khi chuyển nhượng, bà L và ông H không kiểm tra diện tích đất thực tế, không yêu cầu cơ quan chức năng kiểm tra, đo đạc và bà L không chuyển nhượng đối với diện tích đất con đường đi cho ông H. Vì năm 1993, bà L cũng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T5 diện tích đất khác, có phía Đông giáp với diện tích đất mà năm 1994 ông H nhận sang nhượng của bà, nên bà L để con đường này làm đường đi chung giữa bà với ông T5. Ngoài ra, qua làm việc với ông Nguyễn Văn T5 ngày 25/3/2014, được biết: Năm 1993, ông T5 nhận chuyển nhượng đất của bà L thì đã có con đường đi, gia đình ông sử dụng con đường này cho đến khi xảy ra tranh chấp với gia đình ông H.

Ngày 26/3/2014, Thanh tra tỉnh phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T6, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S), UBND thị trấn H và gia đình ông Nguyễn Tư H tiến hành đo đạc, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông H; kết quả: Kích thước, giới cận khu đất gia đình ông H đang sử dụng (đã trừ phần diện tích sang nhượng cho ông T4 vào năm 2005) không thay đổi so với kích thước, giới cận khu đất mà Phòng Tài nguyên và Môi trường đo đạc khi tham mưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Tư H vào năm 2003.

Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hồ sơ địa chính; kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất; xác minh ranh giới có xác nhận của bà Trần Thị H1 (vợ ông H), các hộ dân liền kề và căn cứ khoản 1, Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính Phủ, quy định: *"Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ ... thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..."* và điểm h, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ, quy định: *"Giấy tờ chuyển nhượng đất đai, mua bán nhà ở kèm theo chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra là đất đó không có tranh chấp và được Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác nhận kết quả thẩm tra của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn"*. Chủ tịch UBND

huyện S ban hành Quyết định số 1235/QĐ-UB ngày 16/12/2003 cho phép chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số Y209582 cho ông H, với diện tích 862,5m^2 (đất ở 400m^2 và đất vườn 462,5m^2) thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 06 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Chủ tịch UBND huyện S về việc giải quyết khiếu nại của ông H là có cơ sở pháp luật.

Ngày 11/4/2014, Chánh Thanh tra tỉnh tổ chức đối thoại với ông Nguyễn Tư H, có sự tham gia của Chủ tịch UBND huyện S, Chánh Thanh tra huyện và Chủ tịch UBND thị trấn H, Kết quả đối thoại: Ông Nguyễn Tư H không đồng ý với kết quả xác minh, nhận xét, kiến nghị của Thanh tra tỉnh đối với nội dung khiếu nại của ông; các thành phần tham dự thống nhất với kết quả xác minh, nhận xét, kiến nghị của Thanh tra tỉnh.

Từ những cơ sở nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Nguyễn Tư H; có nội dung: *"Không công nhận nội dung đơn đề ngày 22/01/2014 của ông* Nguyễn Tư H *vì không có cơ sở pháp luật. Công nhận nội dung Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Chủ tịch* UBND huyện S *về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông* Nguyễn Tư H*"*.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Nguyễn Tư H là đúng quy định của pháp luật. Việc vợ chồng ông H, bà H1 yêu cầu là không có căn cứ pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2023/HC- ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 91, điểm a khoản 1 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 357, Điều 358, Điều 364, Điều 365, Điều 366 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/03/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H, huyện S "Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả"; Hủy Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn H, huyện S "về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tư H (lần đầu)"; Hủy Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện S "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tư H (lần hai)"; Hủy văn bản số 17/UBND ngày 06/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện S "V/v trả lời nội dung đơn của ông Tư H".

-Buộc UBND thị trấn H và UBND huyện S tiến hành các trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 609,1m2 còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả diện tích 133,7m^2 đã bị UBND cưỡng chế) thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố G, thị trấn H, huyện S cho vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1.

-Buộc UBND thị trấn H, huyện S bồi thường giá trị các tài sản mà UBND thị trấn H đã cưỡng chế gia đình ông H, bà H1 với số tiền 23.787.700 đồng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá lập ngày 04/7/2023 (sau khi trừ đi giá trị các cây hiện tại vẫn còn tồn trên đất mà chưa bị cưỡng chế cụ thể: 09 cây phát tài với giá 1.080.000 đồng, 01 cây mít với giá 420.000 đồng, 01 cây xanh với giá 300.000 đồng, 01 cây me với giá 600.000 đồng và 01 cây phượng với giá 180.000 đồng) và bồi thường tiền công xây dựng với 7.500.000 đồng (15 công x 500.000 đồng); Tổng cộng: 31.287.700 đồng.

-Buộc Chủ tịch UBND thị trấn H phải xin lỗi công khai theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 18/9/2023, người khởi kiện ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng diện tích ghi trong giấy phép: 20m x 50m = 1.000m^2 và bên ngoài lô đất là con đường, sau đó ông bà có khai hoang thêm phía sau nên diện tích tăng lên. Thực tế hiện nay diện tích chiều ngang vẫn thiếu 20m, như vậy con đường nằm ngoài diện tích đất ông, bà nhận chuyển nhượng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện theo hướng sửa Bản án sơ thẩm số 47/2023/HC-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở, không có chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: thửa đất của vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 đang sử dụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, bản đồ đo đạc năm 2000, tương ứng thửa đất số 341 theo bản đồ đo đạc năm 1994) có nguồn gốc vợ chồng ông H, bà H1 nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị L theo Giấy sang nhượng đất vườn lập ngày 28/12/1994. Thửa đất của bà L được Ủy ban nhân dân huyện S cấp tại Giấy phép sử dụng đất ngày 16/3/1989, diện tích 1.000m^2 (20mx50m).

[2] Năm 2003, ông H tiến hành các thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/11/2003 giữa bà L và ông H, được UBND thị trấn H, huyện S thẩm tra xác nhận (bút lục 358) thì diện tích chuyển nhượng là 862,5m^2 có kích thước (15,5m+19m) x 50m thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6, đo đạc năm 2000. Tại Tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 03/12/2003, bà H1 kê khai diện tích đất là 862,5m^2. Tại biên bản xác minh chuyển nhượng lập ngày 20/11/2003, có chữ ký của bà Trần Thị H1 và bà Đặng Thị L thể hiện phía Đông giáp thổ cư ông Nguyễn Văn D, phía Tây giáp đường phân lô (hiện nay là diện tích đang tranh chấp khiếu kiện), phía Nam giáp S, phía Bắc giáp đường phân lô với chiều rộng là 15,5m (hiện nay là đường bê tông). Ngày 16/12/2003 UBND huyện S ban hành Quyết định cho phép chuyển nhượng diện tích đất: (15,5 + 19)1/2 x 50 = 862,5m^2 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 862,5m^2 (trong đó 400m^2 đất xây dựng nhà ở và 462,5m^2 đất vườn) nêu trên cho hộ ông Nguyễn Tư H (số vào sổ cấp giấy 00955QSDĐ/1235/QĐ-UB). Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông H, bà H1 không có khiếu nại, khiếu kiện.

[3] Tờ bản đồ số 7, bản đồ 299 năm 1994 thể hiện: diện tích đất ông H khiếu nại thuộc thửa số 341, có diện tích 1.170m^2, loại đất thổ cư (phía Tây thửa đất vẫn thể hiện có con đường hẻm chạy theo chiều dài thửa đất). Năm 2000, Trung tâm K tiến hành đo đạc, xác định hộ ông H sử dụng diện tích 1.482,2m^2, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6 có phía Tây giáp đường hẻm và được đăng ký vào Sổ mục kê, Sổ địa chính lập năm 2001 với diện tích 1.482,2m^2 (trong đó đất ở 400m^2 và đất vườn 1.082,2m^2). Như vậy so với bản đồ đo đạc năm 1994 thì diện tích đất ông H, bà H1 tăng qua 02 lần đo đạc.

[4] Đối chiếu hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND thị trấn H, cụ thể tại bản đồ đo đạc năm 2000 (bút lục 694) cũng đều thể hiện giữa thửa đất số 01 đứng tên người sử dụng đất vợ chồng ông Nguyễn Tư H và thửa đất số 02 đứng tên ông Nguyễn Văn T5 có 01 đường đi.

[5] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: kích thước, giới cận khu đất gia đình ông H đang sử dụng (tính luôn phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông T4) không thay đổi so với kích thước, giới cận khu đất so với bản đồ đo đạc năm 2000, Hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cụ thể: Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 6 đo đạc năm 2000 (bút lục 604) thể hiện: chiều rộng tiếp giáp với đường nhựa (hướng Bắc) là 15,75m, còn theo hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 là 15,5m; còn theo bản vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ thì chiều rộng là 15,59m (tăng 0,25m so với hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ giảm 0,16m so với bản đồ đo đạc năm 2000). Trong khi chiều rộng 3,10m bị cưỡng chế nằm ngoài diện tích vợ chồng ông H sử dụng theo bản đồ đo đạc năm 2000.

[6] Căn cứ những tài liệu chứng cứ trên có thể khẳng định con đường đang tranh chấp là lối đi chung giữa các hộ liền kề, trong đó có hộ ông T5 và ông H. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông H, bà H1 có lấn sang phần đất đường đi này.

[7] Do ông H lấn chiếm đất nên Chủ tịch UBND thị trấn H ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 103/QĐ-XPVP ngày 13/9/2012 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tư H, phạt tiền 2.000.000 (hai triệu đồng) và buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và khôi phục trả lại tình trạng đất như trước khi vi phạm. Không đồng ý, ông H đã khởi kiện Quyết định số 103/QĐ-XPHC ngày 13/9/2012 tại TAND huyện Sông Hinh. TAND huyện Sông Hinh và TAND tỉnh Phú Yên đã xét xử sơ, phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 103/QĐ-XPHC.

[8] Vì vậy, Chủ tịch UBND thị trấn H ban hành Quyết định số 85/QĐ-CCXP ngày 10/03/2022 về việc cưỡng chế để thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 103/QĐ-XP là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; điểm c khoản 1, Điều 42 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và khoản 2 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, bà H1 và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính trên và buộc bồi thường thiệt hại, xin lỗi công khai.

[9] Như nhận định ở trên, phần diện tích 133,7m^2 vợ chồng ông H, bà H1 đang khiếu kiện là thuộc đất đường đi, đồng thời trong quá trình sử dụng đất hộ ông H có khai hoang và sử dụng thêm phần phía sau (phía giáp Suối Cạn) nên diện tích so với giấy chứng nhận cũ có thay đổi, vì vậy khi cấp đổi lại giấy chứng nhận phải thực hiện đo đạc lại trên thực tế sử dụng đất. Ngày 22/6/2022, hộ ông Nguyễn Tư H có đơn yêu cầu đo chỉnh lý để cấp đổi GCNQSD đất. Ngày 10/11/2022, UBND thị trấn H phối hợp với Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện S tiến hành kiểm tra thực địa. Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Tư H đề nghị đo theo hiện trạng đang sử dụng đất từ trước đến nay (bao gồm phần diện tích con đường lấn chiếm 133,7m^2) để cấp đổi GCNQSD đất là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà H1 buộc UBND thị trấn H và UBND huyện S tiến hành các trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 609,1m^2 còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả diện tích 133,7m^2 đã bị UBND cưỡng chế) cho vợ chồng ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 là đúng pháp luật. Kháng cáo của ông H, bà H1 về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1;
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2023/HC- ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Nguyễn Tư H, bà Trần Thị H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số 0003597 ngày 28/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự